

Đơn vị : Trường Mầm Non 7/5

Mã QHNS: 1031114



Mẫu số C02- HD

(Theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính)

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

Tháng 07 năm 2025

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngành lương	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương						Số thực lĩnh
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng		
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên									PC ưu đãi ngành 50%	
								Hệ số	%	Hệ số										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Phúc	HT	V.07.02.25	4,98	0,50	0,5		10%	0,498	33%	1,973	2,99	11,440	26.768.992		1.488.379	279.071	186.047	1.953.497	24.815.495
2	Nguyễn Thị Lý	HP	V.07.02.25	4,98	0,35	0,5		8%	0,398	27%	1,547	2,86	10,639	24.895.887		1.361.893	255.355	170.237	1.787.484	23.108.403
3	Nguyễn Thị Huyền	HP	V.07.02.25	4,98	0,35	0,5		8%	0,398	35%	2,005	2,86	11,098	25.968.244		1.447.681	271.440	180.960	1.900.082	24.068.162
4	Nguyễn Thị Vân Anh	GV	V.07.02.25	4,98		0,5				20%	0,996	2,49	8,966	20.980.440		1.118.707	209.758	139.838	1.468.303	19.512.137
5	Đỗ Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	4,98		0,5		5%	0,249	24%	1,255	2,61	9,598	22.460.396		1.213.797	227.587	151.725	1.593.109	20.867.287
6	Đỗ Thị Bích Hương	GV	V.07.02.25	4,98		0,5				26%	1,295	2,49	9,265	21.679.632		1.174.643	220.245	146.830	1.541.718	20.137.914
7	Trịnh Thị Tuyết	GV	V.07.02.25	4,98	0,15	0,5		6%	0,299	23%	1,249	2,71	9,892	23.146.868		1.250.014	234.378	156.252	1.640.643	21.506.225
8	Lê Thị Thơ	GV	V.07.02.25	4,98	0,20	0,5				24%	1,243	2,59	9,513	22.260.888		1.202.423	225.454	150.303	1.578.180	20.682.708
9	Khúc Thị Hường	GV	V.07.02.25	4,65		0,5				24%	1,116	2,33	8,591	20.102.940		1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	18.686.234
10	Ngô Thị Mai	GV	V.07.02.25	4,32	0,15	0,5				20%	0,894	2,24	8,099	18.951.660		1.004.141	188.276	125.518	1.317.935	17.633.725
11	Nguyễn Thị Hoài	GV	V.07.02.25	4,32	0,20	0,5				21%	0,949	2,26	8,229	19.256.328		1.023.834	191.969	127.979	1.343.782	17.912.546
12	Lê Thị Thanh Huyền	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
13	Nguyễn Thị Bích	GV	V.07.02.26	3,96		0,5				19%	0,752	1,98	7,192	16.830.216		882.161	165.405	110.270	1.157.837	15.672.379
14	Lê Mỹ Hằng	GV	V.07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246

15	Trịnh Thị Thủy	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
16	Trịnh T. Như Quỳnh	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
17	Lương Thị Hà Quỳnh	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			17%	0,678	2,00	7,163	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121
18	Nguyễn Thị Hương	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
19	Phạm Thị Nhài	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
20	Ng Thị Thu Hương	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
21	Nguyễn Thị Tâm	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
22	Phạm Thị Kiều	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
23	Lê Thị Thanh Loan	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433
24	Nguyễn Thị Huyền	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433
25	Nguyễn Thị Thủy	GV	V.07.02.26	4,89		0,5	11%	0,538	35%	1,900	2,71	10,542	24.667.379		1.371.739	257.201	171.467	1.800.407	22.866.972
26	Hà Lan Anh	GV	V.07.02.25	4,65	0,15	0,5			20%	0,960	2,40	8,660	20.264.400		1.078.272	202.176	134.784	1.415.232	18.849.168
27	Nguyễn T. Thanh Yên	GV	V.07.02.25	4,32		0,5			17%	0,734	2,16	7,714	18.051.696		946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.834
28	Trần Thị Quý	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			20%	0,798	2,00	7,283	17.042.220		896.314	168.059	112.039	1.176.412	15.865.802
29	Nguyễn Hằng Thủy	GV	V.07.02.26	3,65		0,5			18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.652
30	Trịnh Thị Thủy (B)	GV	V.07.02.25	3,99		0,5			15%	0,599	2,00	7,084	16.575.390		858.967	161.056	107.371	1.127.394	15.447.994
31	Nguyễn Thị Lôi	GV	V.07.02.25	3,66		0,5			13%	0,476	1,83	6,466	15.129.972		774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.802
32	Lê Thị Thủy	GV	V.07.02.25	3,66	0,20	0,5			16%	0,618	1,93	6,908	16.163.784		838.207	157.164	104.776	1.100.146	15.063.632
33	Phạm Thị Bình	GV	V.07.02.25	3,66		0,5			16%	0,586	1,83	6,576	15.386.904		794.776	149.021	99.347	1.043.144	14.343.764
34	Nguyễn Hồng Tuyền	GV	V.07.02.26	3,34		0,5			14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.027
35	Phạm Thị Hải Yên	GV	V.07.02.26	3,65		0,5			14%	0,511	1,83	6,486	15.177.240		778.939	146.051	97.367	1.022.358	14.154.838
36	Đàm Thị Hạnh	GV	V.07.02.26	2,72		0,5			7%	0,190	1,36	4,770	11.162.736		544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.633
37	Chèo Y Mây	Y sĩ	V.08.03.07	4,06	0,20	0,5	10%	0,406				5,166	12.088.440		873.475	163.777	109.184	1.146.436	10.942.042
38	Lương Thu Hằng	KT	06a.032	3,99		0,5	0,1					4,590	10.740.600		746.928	140.049	93.366	980.343	9.760.233
Cộng				159,20	2,45	19,0	0,1	2,787		32,228	77,890	293,65	687.152.108		36.815.594	6.902.924	4.601.949	48.320.467	638.831.433

	Lương Hợp Đồng																		
39	Trần Mạnh Hường	BV	01.005										3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.34	
Cộng													3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.2	
Cộng tổng				159,20	2,45	19,0	0,1		2,79	0,00	32,23	77,89	293,65	691.012.108	-	37.124.394	6.960.824	4.640.549	48.725.2

Tổng số tiền (bằng chữ): Sáu trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm bốn mươi một đồng chẵn

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lường Thu Hằng

Lường Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lường Thu Hằng

Lường Thu Hằng

Ngày 10 tháng 09 năm 2025

